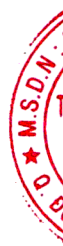


CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *lcc*



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0265 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		895.427.448.906	666.894.466.787
I. Tiền	110	4	33.658.080.009	104.845.473.264
1. Tiền	111		33.658.080.009	104.845.473.264
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		344.375.957.425	150.161.509.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	247.980.003.043	117.020.179.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	52.296.237.624	25.812.500.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.236.768.015	7.465.880.587
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(137.051.257)	(137.051.257)
III. Hàng tồn kho	140	8	480.342.264.443	395.158.037.003
1. Hàng tồn kho	141		480.342.264.443	395.158.037.003
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.051.147.029	16.729.446.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	22.071.790.459	7.162.993.448
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.979.356.570	9.566.453.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.783.060.823.007	2.864.629.852.495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.070.531.714	10.214.047.135
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.070.531.714	10.214.047.135
II. Tài sản cố định	220		2.541.219.379.168	2.676.421.297.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.540.861.787.253	2.675.978.675.299
- Nguyên giá	222		6.493.304.974.135	6.490.821.946.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.952.443.186.882)	(3.814.843.270.836)
2. Tài sản cố định vô hình	227		357.591.915	442.621.917
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.728.708.085)	(1.643.678.083)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		156.805.187.560	113.258.275.881
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	156.805.187.560	113.258.275.881
IV. Tài sản dài hạn khác	260		73.965.724.565	64.736.232.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	73.965.724.565	64.736.232.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.678.488.271.913	3.531.524.319.282

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.291.466.667.525	2.178.821.064.317
I. Nợ ngắn hạn	310		2.218.361.878.101	1.953.438.034.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	671.383.983.772	552.773.904.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	39.327.078.457	24.673.271.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.452.172.390	23.368.067.020
4. Phải trả người lao động	314		1.931.047.096	2.381.147.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	28.345.090.823	25.072.000.858
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.198.824.744	3.839.109.998
7. Vay ngắn hạn	320	16	1.460.447.036.019	1.320.821.866.101
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		276.644.800	508.666.800
II. Nợ dài hạn	330		73.104.789.424	225.383.030.103
1. Vay dài hạn	338	16	66.062.500.000	218.768.982.968
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.042.289.424	6.614.047.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.387.021.604.388	1.352.703.254.965
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.387.021.604.388	1.352.703.254.965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	108.074.249.163
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.329.665.225	45.011.315.802
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		45.011.315.802	24.517.665.313
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		34.318.349.423	20.493.650.489
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.678.488.271.913	3.531.524.319.282

Cô Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.567.901.249.817	1.431.003.485.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.567.901.249.817	1.431.003.485.298
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.339.677.843.862	1.242.834.059.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		228.223.405.955	188.169.426.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	675.144.526	5.542.274.209
7. Chi phí tài chính	22	23	54.986.903.938	67.083.771.697
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.682.257.132	60.435.495.654
8. Chi phí bán hàng	25	24	73.923.060.572	55.442.456.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	56.838.597.388	50.636.975.563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		43.149.988.583	20.548.496.970
11. Thu nhập khác	31		1.069.243.245	1.878.144.260
12. Chi phí khác	32		182.507.487	269.051.733
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		886.735.758	1.609.092.527
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.036.724.341	22.157.589.497
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	9.633.774.918	4.556.287.672
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		34.402.949.423	17.601.301.825
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	287	147

Cô Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Tiên Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.036.724.341	22.157.589.497
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	137.684.946.048	139.276.366.027
Các khoản dự phòng	03	428.242.289	-
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.789.975.815	(5.357.338.649)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(117.801.314)	(385.735.560)
Chi phí lãi vay	06	49.682.257.132	60.435.495.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	235.504.344.311	216.126.376.969
Thay đổi các khoản phải thu	09	(195.096.862.784)	(220.740.201.146)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(85.184.227.440)	50.810.723.638
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	162.625.244.872	33.473.069.604
Thay đổi chi phí trả trước	12	(24.138.289.313)	(60.599.545.988)
Tiền lãi vay đã trả	14	(51.207.542.222)	(62.177.552.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.970.152.119)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(84.600.000)	(5.873.942.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.447.915.305	(48.981.071.826)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(73.907.751.633)	(54.920.808.877)
2. Tiền thu hồi cho vay mua cộng cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.525.223.944
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117.801.314	184.935.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.789.950.319)	(50.210.649.373)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.178.156.344.276	1.062.176.710.134
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.195.001.702.517)	(1.146.967.563.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.845.358.241)	(84.790.852.899)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(71.187.393.255)	(183.982.574.098)
Tiền đầu kỳ	60	104.845.473.264	220.892.761.851
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	33.658.080.009	36.910.187.753

Cô Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.299 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.325).

Ngành nghề kinh doanh và Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán tài chính

Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, các khoản trả trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- Các chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đánh giá theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

00.
TY
HỮU
TTE
IAM
TP. N

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.940.445.559	1.869.167.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.717.634.450	102.976.305.910
Tổng cộng	33.658.080.009	104.845.473.264

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	243.083.870.043	65.640.843.541
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	31.359.899.347	-
- Công ty TNHH Phú Thái	21.998.454.975	-
- Công ty TNHH Trường Hải	20.127.691.836	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	19.085.150.920	17.659.497.120
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	18.961.390.050	-
- Công ty TNHH Đức Thảo	14.354.707.242	-
- Công ty TNHH Việt Đức	11.882.046.060	-
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	11.793.476.830	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Huy Hùng	8.692.515.634	-
- Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	6.735.520.200	-
- Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng Đức Trung	5.957.680.388	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Hưng	4.652.679.051	-
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hải Thành	4.580.397.345	-
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	4.096.776.949	-
- Sanko Progress Mabis Corporation	-	26.217.353.239
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58.805.483.216	21.763.993.182
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	4.896.133.000	51.379.336.400
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)		
Tổng cộng	247.980.003.043	117.020.179.941

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại và Công nghệ AMIC	27.238.750.000	10.914.750.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	18.713.200.000	-
Công ty CP Xây dựng và Khoáng sản Thiên Sơn	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng và Thương mại TopHouse	1.055.820.000	-
Công ty TNHH Thi Sơn	-	7.238.935.076
Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Công nghiệp Hà Nội	-	5.561.223.870
Các khoản trả trước khác	3.288.467.624	2.097.591.627
Tổng cộng	<u>52.296.237.624</u>	<u>25.812.500.573</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn	44.236.768.015	7.465.880.587
Tạm ứng cho nhân viên	39.815.399.077	2.975.757.145
Phải thu tiền điện, nước	752.451.332	700.508.273
Phải thu ngắn hạn khác	3.668.917.606	3.789.615.169
b. Dài hạn	11.070.531.714	10.214.047.135
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	7.470.531.714	6.614.047.135
Ký quỹ dài hạn dự án xây dựng Cảng Bút Sơn	3.600.000.000	3.600.000.000
TỔNG CỘNG	<u>55.307.299.729</u>	<u>17.679.927.722</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (xem Thuyết minh số 27)</i>	331.298.000	331.298.000

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	310.298.805.479	-	240.781.108.546	-
Công cụ, dụng cụ	397.638.183	-	691.795.183	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	147.363.735.736	-	122.402.265.255	-
Thành phẩm	21.966.083.286	-	30.835.665.604	-
Hàng gửi bán	316.001.759	-	447.202.415	-
Tổng cộng	<u>480.342.264.443</u>	<u>-</u>	<u>395.158.037.003</u>	<u>-</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	22.071.790.459	7.162.993.448
Chi phí công cụ, dụng cụ	823.203.278	911.937.515
Chi phí bảo hiểm	473.488.636	1.092.270.405
Chi phí trả trước khác	20.775.098.545	5.158.785.528
b. Dài hạn	73.965.724.565	64.736.232.263
Chi phí sửa chữa tài sản	6.457.246.947	9.603.392.575
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.639.432.211	25.292.619.323
Giá trị quyền sử dụng đất	10.589.187.053	10.781.717.729
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.279.858.354	19.058.502.636
Tổng cộng	96.037.515.024	71.899.225.711

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.595.589.787.398	4.783.213.701.795	92.023.952.323	19.994.504.619	6.490.821.946.135
Tăng do mua sắm	-	2.425.778.000	-	57.250.000	2.483.028.000
Số dư cuối kỳ	1.595.589.787.398	4.785.639.479.795	92.023.952.323	20.051.754.619	6.493.304.974.135
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	632.638.050.084	3.081.343.955.706	89.038.540.314	11.822.724.732	3.814.843.270.836
Khấu hao trong kỳ	23.197.854.623	112.715.454.447	483.547.586	1.203.059.390	137.599.916.046
Số dư cuối kỳ	655.835.904.707	3.194.059.410.153	89.522.087.900	13.025.784.122	3.952.443.186.882
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	962.951.737.314	1.701.869.746.089	2.985.412.009	8.171.779.887	2.675.978.675.299
Tại ngày cuối kỳ	939.753.882.691	1.591.580.069.642	2.501.864.423	7.025.970.497	2.540.861.787.253

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 2.116.448.484.998 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 242.489.907.921 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Mỏ sét Ba Sao	62.660.884.276	62.610.884.276
Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	67.205.896.415	40.033.431.422
Công trình khác	26.938.406.869	10.613.960.183
Tổng cộng	<u>156.805.187.560</u>	<u>113.258.275.881</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u> <u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u> <u>VND</u>
a. Phải trả cho người bán	425.149.579.731	425.149.579.731	299.513.892.179	299.513.892.179
- Công ty CP Kỹ thuật ứng dụng Quốc tế	92.445.810.600	92.445.810.600	4.167.572.147	4.167.572.147
- Công ty Điện lực Hà Nam	39.361.740.814	39.361.740.814	9.079.596.680	9.079.596.680
- Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	34.455.996.807	34.455.996.807	64.699.999	64.699.999
- Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	30.784.176.377	30.784.176.377	37.675.752.277	37.675.752.277
- Công ty TNHH Thiết bị Vật tư và Dịch vụ Kỹ thuật Trường An	21.533.819.440	21.533.819.440	8.893.305.322	8.893.305.322
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	20.129.338.594	20.129.338.594	24.454.524.867	24.454.524.867
- Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu HMT	17.458.636.760	17.458.636.760	5.060.338.760	5.060.338.760
- Công ty TNHH HUNGKING Việt nam	14.793.586.885	14.793.586.885	92.047.560	92.047.560
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	5.996.053.006	5.996.053.006	4.797.115.616	4.797.115.616
- Công ty TNHH Bách Đại Phát	1.446.342.715	1.446.342.715	5.448.091.591	5.448.091.591
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Linh Trang	119.000.000	119.000.000	9.770.361.206	9.770.361.206
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thịnh Phúc	-	-	8.922.717.462	8.922.717.462
- Phải trả đối tượng khác	146.625.077.733	146.625.077.733	181.087.768.692	181.087.768.692
b. Phải trả cho người bán là bên liên quan	246.234.404.041	246.234.404.041	253.260.012.525	253.260.012.525
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)				
Tổng cộng	<u>671.383.983.772</u>	<u>671.383.983.772</u>	<u>552.773.904.704</u>	<u>552.773.904.704</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	452.351.041	28.666.384.427	29.118.735.468	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.071.930.767	9.633.774.918	22.970.152.119	3.735.553.566
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.482.012.149	1.482.012.149	-
Thuế tài nguyên	4.123.466.168	21.701.243.074	21.610.118.146	4.214.591.096
Phí bảo vệ môi trường	1.720.319.044	8.324.109.723	8.542.401.039	1.502.027.728
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	18.601.322.960	18.601.322.960	-
Tổng cộng	23.368.067.020	88.408.847.251	102.324.741.881	9.452.172.390

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.713.559.656	21.984.526.360
- Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	-	2.685.304.400
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	-	2.403.398.061
- Công ty TNHH Phú Thái	-	1.201.552.947
- Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	4.425.562.736	-
- Các khách hàng khác	3.287.996.920	15.694.270.952
b. Trả trước từ các bên liên quan	31.613.518.801	2.688.745.306
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)		
Tổng cộng	39.327.078.457	24.673.271.666

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	15.711.083.325	15.759.688.711
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	281.715.286	3.429.140.156
Chi phí bốc xếp, đóng bao	1.291.126.863	2.556.214.250
Chi phí phải trả khác	11.061.165.349	3.326.957.741
Tổng cộng	28.345.090.823	25.072.000.858
Trong đó:		
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số 27)	10.635.164.384	9.224.410.959

16. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Lỗ chênh lệch tỷ giá VND</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>		<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn	1.320.821.866.101	1.320.821.866.101	1.334.626.872.435	1.195.001.702.517	-	1.460.447.036.019	1.460.447.036.019
Vay ngắn hạn	793.755.691.816	793.755.691.816	1.168.156.344.276	956.410.778.618	-	1.005.501.257.474	1.005.501.257.474
- Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	693.755.691.816	693.755.691.816	1.088.156.344.276	956.410.778.618	-	825.501.257.474	825.501.257.474
- Vay ngắn hạn bên liên quan (ii)	100.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000	-	-	180.000.000.000	180.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	527.066.174.285	527.066.174.285	166.470.528.159	238.590.923.899	-	454.945.778.545	454.945.778.545
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (iii)	331.066.174.285	331.066.174.285	166.470.528.159	167.590.923.899	-	329.945.778.545	329.945.778.545
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (iv)	196.000.000.000	196.000.000.000	-	71.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000
Vay dài hạn	218.768.982.968	218.768.982.968	10.000.000.000	166.470.528.159	3.764.045.191	66.062.500.000	66.062.500.000
Vay dài hạn (iii)	218.768.982.968	218.768.982.968	10.000.000.000	166.470.528.159	3.764.045.191	66.062.500.000	66.062.500.000
Tổng cộng	1.539.590.849.069	1.539.590.849.069	1.344.626.872.435	1.361.472.230.676	3.764.045.191	1.526.509.536.019	1.526.509.536.019
Trong đó:							
Vay ngắn hạn bên liên quan	100.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000	-	-	180.000.000.000	180.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Xem thuyết minh số 27)	196.000.000.000	196.000.000.000	-	71.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Số dư cuối kỳ (VND)</u>	<u>Nguyên tệ (VND)</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nam	385.358.670.239	385.358.670.239	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của Ngân hàng, lãi suất trong kỳ từ 6% đến 7%/năm	Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1, giá trị thế chấp là: 358.143.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam	390.184.774.064	390.184.774.064	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ là 6,5%/năm	Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2; giá trị thế chấp 889.042.154.693 VND.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Hà Nam	49.957.813.171	49.957.813.171	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ từ 6% đến 6,1%/năm	Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải có giá trị thế chấp là 25.455.000.000 VND.
Tổng cộng	825.501.257.474				

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

<u>Hợp đồng</u>	<u>Số dư cuối kỳ (VND)</u>	<u>Nguyên tệ (VND)</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1600/2018/HĐVV/VICEM-BTS ngày 05/09/2018	100.000.000.000	100.000.000.000	Trả gốc vay 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính 1 quý 1 lần, vào các ngày 31/3,30/6,30/9,31/12, thanh toán lãi vay vào ngày 15 của tháng đầu quý kế tiếp	5,5%/năm	Không có tài sản đảm bảo
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 257/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 15/02/2019	80.000.000.000	80.000.000.000	Trả gốc vay 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính 1 quý 1 lần, vào các ngày 31/3,30/6,30/9,31/12, thanh toán lãi vay vào ngày 15 của tháng đầu quý kế tiếp	5,5%/năm	Không có tài sản đảm bảo
Tổng cộng	180.000.000.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(iii) Chi tiết các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng được trình bày như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Số dư cuối kỳ (VND)</u>	<u>Nguyên tệ (EUR)</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam	141.000.000.000		Trả nợ gốc 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 10. Lãi vay trả ngày 26 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 6 tháng 8 năm 2020.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5%/năm. Lãi suất tại 30/6/2019 là 9,5%/năm	Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2; giá trị thế chấp 889.042.154.693 VND.
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>110.500.000.000</i>				
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam	51.312.500.000		Trả gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 3, 6, 9, 12, lãi vay trả vào ngày cuối cùng của tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 3 năm 2021.	Lãi suất từ 9% đến 9,16%/năm	Thế chấp hệ thống điều khiển dây chuyền I; vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền II cho hợp đồng vay hạn mức 43 tỷ VND, giá trị tài sản thế chấp 58.403.715.700 VND. Thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn cho hợp đồng vay hạn mức 80 tỷ VND theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 117 tỷ VND.
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.750.000.000</i>				
Ngân hàng Societe General Pháp - chi nhánh Tokyo	9.118.574.080		Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 5 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1,90%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.118.574.080</i>	<i>337.675</i>			
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	194.577.204.465	7.205.496	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	Gồm hai khoản với lãi suất 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm và EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>194.577.204.465</i>	<i>7.205.496</i>			
Tổng cộng	396.008.278.545				
Vay dài hạn	66.062.500.000				
Vay dài hạn đến hạn trả	329.945.778.545				

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(iv) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan như sau:

<u>Hợp đồng</u>	<u>Số dư cuối kỳ (VND)</u>	<u>Nguyên tệ (VND)</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 2666/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016	125.000.000.000	125.000.000.000	Trả gốc vay 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính 1 quý 1 lần, vào các ngày 31/3,30/6,30/9,31/12, thanh toán lãi vay vào ngày 15 của tháng đầu quý kế tiếp	6,5%/năm	Không có tài sản đảm bảo
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	125.000.000.000				

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	454.945.778.545	527.066.174.285
Trong năm thứ hai trở đi	66.062.500.000	218.768.982.968
	521.008.278.545	745.835.157.253
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	454.945.778.545	527.066.174.285
Số phải trả sau 12 tháng	66.062.500.000	218.768.982.968

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ	1.199.617.690.000	108.074.249.163	24.517.665.313	1.332.209.604.476
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.601.301.825	17.601.301.825
Giảm khác	-	-	(147.526.317)	(147.526.317)
Số dư cuối kỳ	1.199.617.690.000	108.074.249.163	41.971.440.821	1.349.663.379.984
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ	1.199.617.690.000	108.074.249.163	45.011.315.802	1.352.703.254.965
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	34.402.949.423	34.402.949.423
Giảm khác	-	-	(84.600.000)	(84.600.000)
Số dư cuối kỳ	1.199.617.690.000	108.074.249.163	79.329.665.225	1.387.021.604.388

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 1.199.617.690.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.199.617.690.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	953.873.200.000	79,51%	953.873.200.000	953.873.200.000
Vốn góp của cổ đông khác	245.744.490.000	20,49%	245.744.490.000	245.744.490.000
Tổng cộng	1.199.617.690.000	100%	1.199.617.690.000	1.199.617.690.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	12.459	9.931
- Euro (EUR)	64	64

19. DOANH THU

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.567.901.249.817	1.431.003.485.298
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng		
- Xi măng	1.445.715.951.529	1.299.889.755.860
- Clinker	96.139.992.461	112.056.176.169
- Các sản phẩm khác	26.045.305.827	19.057.553.269
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng	1.567.901.249.817	1.431.003.485.298
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	57.485.980.374	43.644.334.277

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn xi măng	1.227.512.569.091	1.095.873.954.690
Giá vốn Clinker	91.424.458.844	130.398.673.410
Giá vốn sản phẩm khác	20.740.815.927	16.561.431.105
Tổng cộng	1.339.677.843.862	1.242.834.059.205

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.027.048.658.642	904.256.258.229
Chi phí nhân công	95.883.342.055	87.315.270.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.684.946.048	139.276.366.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.167.401.219	201.613.353.849
Chi phí khác bằng tiền	65.615.841.365	15.958.323.014
Tổng cộng	1.486.400.189.329	1.348.419.571.496

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.801.314	184.935.560
Lãi chênh lệch tỷ giá	557.343.212	5.357.338.649
Tổng cộng	675.144.526	5.542.274.209



23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	49.682.257.132	60.435.495.654
Chiết khấu thanh toán	1.126.756.200	1.773.089.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.789.975.815	4.198.698.002
Chi phí tài chính khác	387.914.791	676.489.041
Tổng cộng	54.986.903.938	67.083.771.697
Trong đó:		
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan</i> <i>(xem Thuyết minh số 27)</i>	10.635.164.384	7.929.287.672

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	56.838.597.388	50.636.975.563
Chi phí nhân công	13.320.939.140	11.106.839.157
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	2.820.413.614	1.884.472.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.866.228.234	4.733.950.601
Thuế và các khoản lệ phí	4.676.102.824	12.282.943.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.438.940.115	3.463.406.883
Chi phí khác bằng tiền	29.715.973.461	17.165.363.339
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	73.923.060.572	55.442.456.072
Chi phí nhân công	9.471.236.938	9.797.295.333
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.239.705	377.126.376
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.710.800	48.437.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.511.413.575	1.615.703.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.280.064.827	15.691.190.856
Chi phí khác bằng tiền	35.492.394.727	27.912.702.435
Tổng cộng	130.761.657.960	106.079.431.635

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.633.774.918	4.556.287.672
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.633.774.918	4.556.287.672

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.036.724.341	22.157.589.497
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	4.132.150.250	623.848.864
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	48.168.874.591	22.781.438.361
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.633.774.918	4.556.287.672

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.402.949.423	17.601.301.825
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.402.949.423	17.601.301.825
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	119.961.769	119.961.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	287	147
Cổ phiếu		
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.961.769	119.961.769
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiểm tính VN-Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện công nghệ Xi măng Vicem	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	57.485.980.374	43.644.334.277
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	53.445.942.555	41.675.367.003
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	3.721.863.637	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	318.174.182	1.968.967.274
Mua hàng hóa, dịch vụ	391.968.949.925	334.192.013.502
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	327.832.786.186	257.230.559.223
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	41.423.368.000	46.181.648.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	1.009.645.455
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	2.641.881.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	4.690.862.137	20.425.800.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	9.328.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.394.169.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	7.299.764.602	6.702.479.824
Trả gốc vay	71.000.000.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	71.000.000.000	-
Nhận gốc vay	80.000.000.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	80.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	10.635.164.384	7.929.287.672
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	10.635.164.384	7.929.287.672
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.500.616.644	1.919.556.336

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.896.133.000	51.379.336.400
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	8.566.751.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	9.977.379.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.546.141.400	22.546.141.400
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	5.401.430.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	349.991.600	2.997.634.800
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	-	1.890.000.000
Phải thu khác	331.298.000	331.298.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
Phải trả người bán ngắn hạn	246.234.404.041	253.260.012.525
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	51.100.200	5.964.585.200
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.533.585.900	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi Măng	131.514.989.442	122.186.905.406
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	65.422.836.057	61.385.508.726
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	8.026.830.080	698.608.900
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	29.324.991.790	54.407.191.440
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	602.000.000
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiểm tính VN-Công ty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	-	2.000.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	10.049.104.822	5.704.247.103
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	310.965.750	310.965.750
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31.613.518.801	2.688.745.306
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	31.613.518.801	2.688.745.306
Phải trả khác	60.887.400	450.344.678
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	60.887.400	135.064.678
Viện công nghệ Xi măng Vicem	-	315.280.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.635.164.384	9.224.410.959
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	10.635.164.384	9.224.410.959
Vay ngắn hạn	305.000.000.000	296.000.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	305.000.000.000	296.000.000.000

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Công ty đã trình bày thuyết minh về doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực tại thuyết minh số 19 và thuyết minh số 20.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đến 1 năm	8.299.942.276	8.299.942.276
Từ 2 - 5 năm	36.382.745.104	34.791.257.104
Trên 5 năm	127.693.667.878	128.136.914.122
	172.376.355.258	171.228.113.502

Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 07 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 37/QĐ-QLTN ngày 26 tháng 4 năm 1995 của Bộ Công nghiệp nặng), Công ty được phép tiếp tục khai thác đá vôi và đá sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ đá vôi tại núi Hồng Sơn, mỏ đất sét tại các mỏ Khả Phong I + II với thời hạn khai thác đến năm 2025. Cũng theo Báo cáo trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 34,9 tỷ VND chia làm 7 lần nộp, mỗi năm nộp 4,9 tỷ VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên và mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền, số tiền phải nộp mỗi năm cho giai đoạn này là 6,0 tỷ VND. Sang năm 2018 và năm 2019, số tiền phải nộp hàng năm lần lượt là 6,9 tỷ VND và 8,7 tỷ VND.

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 1169/GP-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường), Công ty được phép tiếp tục khai thác đá sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ Ba Sao với thời hạn khai thác đến năm 2041. Cũng theo Báo cáo trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 10,3 tỷ VND chia làm 24 lần nộp, mỗi năm nộp 430,2 triệu VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên và mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền, số tiền phải nộp mỗi năm là 491,7 triệu VND. Sang năm 2018 và năm 2019, số tiền phải nộp hàng năm lại tiếp tục thay đổi, lần lượt là 246 triệu VND và 264 triệu VND do mức thu giảm.

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 7 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 1609/GP-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường), Công ty được phép tiếp tục khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ Liên Sơn với thời hạn khai thác đến năm 2040. Cũng theo Giấy phép trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 59,9 tỷ VND chia làm 23 lần nộp, mỗi năm nộp 2,6 tỷ VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền, số tiền phải nộp mỗi năm cho giai đoạn này là 3,16 tỷ VND. Sang năm 2018 và năm 2019, số tiền phải nộp hàng năm lần lượt là 3,9 tỷ VND và 5,0 tỷ VND.

Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hội tồ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 01 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên theo Thông tư 152/2015/TT-BTC

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2017, Công ty áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành theo quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014. Năm 2019 Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

Cô Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

T.N.H.H
10.